

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Nghệ An, tháng 3 năm 2026

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN
Ký ngày: 3/4/2026 06:30:29



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An trình bày Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3073/Q-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An) cấp lần đầu ngày 02/6/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2025 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2025 là 36.699.990.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên tiếng anh: Nghe An Urban Environment and Works Joint stock company; Tên viết tắt: Urencona.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là NAU. Cổ phiếu NAU đang thuộc diện bị duy trì diện bị cảnh báo theo Quyết định số 398/QĐ-SGDHN ngày 08/4/2025 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại Số 360, đường Đặng Thai Mai, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Chí Thông	Chủ tịch HĐQT
	Ông Phú Văn Phụng	Thành viên
	Ông Phạm Quang Dự	Thành viên
	Ông Phạm Văn Dương	Thành viên
	Ông Nguyễn Công Đức	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Lê Thị Hồng Kỳ	Trưởng Ban kiểm soát
	Ông Hoàng Nghĩa Chiến	Thành viên Ban kiểm soát
	Bà Lê Thị Tuyết Dung	Thành viên Ban kiểm soát
Ban Giám đốc	Ông Phú Văn Phụng	Giám đốc
	Ông Phạm Văn Dương	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đức	Phó Giám đốc
	Ông Hoàng Trọng Tài	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Trí Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Chí Thông

Chủ tịch HĐQT

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An được lập ngày 30/3/2026 từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2025, Công ty ghi có nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ các cá nhân (Chi tiết tại Thuyết minh số 6.1) vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi chưa đủ cơ sở để cho rằng các số liệu hạch toán nêu trên là hợp lý. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu này cũng như ảnh hưởng của các số liệu này đến các khoản mục khác liên quan của Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Tài Dũng****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2026/UQ-CPA VIETNAM
ngày 02/01/2026 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Trung Khánh**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1128-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		58.106.055.740	50.823.353.398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.567.855.332	4.322.694.385
1. Tiền	111		2.267.485.469	4.322.694.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.369.863	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.809.047.026	13.401.050.298
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.809.047.026	13.401.050.298
III. Các khoản phải thu	130		42.226.545.939	30.656.885.571
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	33.292.056.492	19.879.653.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.000.000	105.718.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.213.608.447	11.048.632.691
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(377.119.000)	(377.119.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.211.836.800	957.007.394
1. Hàng tồn kho	141	5.6	1.211.836.800	957.007.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.290.770.643	1.485.715.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	36.710.649	231.531.286
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.254.059.994	1.254.184.464
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		183.380.509.998	181.044.040.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		281.280.938	3.281.280.938
1. Phải thu dài hạn khác	216		281.280.938	3.281.280.938
II. Tài sản cố định	220		173.166.717.303	170.117.875.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	173.115.952.304	170.051.490.131
- Nguyên giá	222		265.218.321.322	249.575.166.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.102.369.018)	(79.523.676.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227		50.764.999	66.385.003
- Nguyên giá	228		78.100.000	78.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.335.001)	(11.714.997)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		112.608.037	232.978.407
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.608.037	232.978.407
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.819.903.720	7.411.905.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	9.819.903.720	7.411.905.649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		241.486.565.738	231.867.393.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		73.560.476.965	66.037.502.493
I. Nợ ngắn hạn	310		57.242.406.465	48.916.798.493
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	18.490.957.092	15.046.728.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	2.703.265.016	4.710.222.186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.931.368.630	2.977.457.309
4. Phải trả người lao động	314		13.623.303.312	8.403.704.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		954.459.525	692.913.167
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	15.824.724.562	14.221.728.489
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	3.392.000.000	3.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		322.328.328	(135.955.286)
II. Nợ dài hạn	330		16.318.070.500	17.120.704.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	7.973.000.000	9.610.704.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	8.345.070.500	7.510.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		167.926.088.773	165.829.891.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	41.492.531.726	39.943.297.443
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.699.990.000	36.699.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.278.112.263	931.313.114
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.514.429.463	2.311.994.329
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.514.429.463	2.311.994.329
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		126.433.557.047	125.886.593.590
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.15	126.433.557.047	125.886.593.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		241.486.565.738	231.867.393.526

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập



Lê Thị Hải

Kế toán trưởng



Phạm Quang Dự

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chí Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	230.170.699.119	179.411.917.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		230.170.699.119	179.411.917.302
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	191.487.950.047	147.833.472.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.682.749.072	31.578.444.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	740.739.897	803.213.056
7. Chi phí tài chính	22	6.4	794.953.484	640.978.243
- Trong đó: Chi phí lãi vay			794.953.484	640.978.243
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.164.311.877	12.518.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	28.894.066.118	27.322.031.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25-26}	30		8.570.157.490	4.406.129.011
11. Thu nhập khác	31	6.6	285.690.236	-
12. Chi phí khác	32	6.6	4.222.378.404	1.839.942.567
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.936.688.168)	(1.839.942.567)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.633.469.322	2.566.186.444
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	1.119.039.859	254.192.115
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.514.429.463	2.311.994.329
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	622	409

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập

Lê Thị Hải

Kế toán trưởng

Phạm Quang Dự



Nguyễn Chí Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		4.633.469.322	2.566.186.444
2 Điều chỉnh cho các khoản			8.787.656.010	8.181.842.320
- Khấu hao TSCĐ	02		7.938.488.939	7.703.098.890
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		54.213.587	(162.234.813)
- Chi phí lãi vay	06		794.953.484	640.978.243
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		13.421.125.332	10.748.028.764
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8.569.535.898)	(5.581.692.501)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(254.829.406)	674.568.875
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		6.949.757.955	(10.181.308.030)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.213.177.434)	(486.069.956)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(794.953.484)	(640.978.243)
- Thuế thu nhập đã nộp	15		(2.616.712.266)	(694.710.998)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		268.335.650	1.264.978.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.190.010.449	(4.897.184.008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.348.666.007)	(11.203.825.825)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.439.133.708)	(3.632.050.298)
3 Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24		19.031.136.980	5.000.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		740.739.897	803.213.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.015.922.838)	(9.032.663.067)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.917.070.500	8.850.000.000
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.690.000.000)	(1.256.000.000)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.155.997.164)	(899.342.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		71.073.336	6.694.657.565
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.754.839.053)	(7.235.189.510)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.322.694.385	11.557.883.895
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5.1	2.567.855.332	4.322.694.385

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập



Lê Thị Hải

Kế toán trưởng



Phạm Quang Dự

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Chí Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An tiền thân là Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3073/Q-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900326985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An) cấp lần đầu ngày 02/6/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2025 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2025 là 36.699.990.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên tiếng anh: Nghe An Urban Environment and Works Joint stock company; Tên viết tắt: Urencona
Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là NAU. Cổ phiếu NAU đang thuộc diện bị duy trì diện bị cảnh báo theo Quyết định số 398/QĐ-SGDHN ngày 08/04/2025 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 360, đường Đặng Thai Mai, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 543 người (tại ngày 31/12/2024 là 491 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (Quét thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng thu gom rác thải: Sinh hoạt, xây dựng, công nghiệp, cho các cơ quan đơn vị và đến tận các hộ gia đình, hút, thông tắc hầm cầu);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Bốc và vận chuyển rác về khu xử lý chất thải, tổ chức thu phí vệ sinh và thu gom rác trong khu dân cư);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu; Hoạt động dịch vụ trồng và chăm sóc cảnh quan cây xanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành và duy tu bảo dưỡng nghĩa trang); Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ; Tư vấn xử lý môi trường.

Hoạt động chính của công ty trong năm là: Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (Quét thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng thu gom rác thải: Sinh hoạt, xây dựng, công nghiệp, cho các cơ quan đơn vị và đến tận các hộ gia đình, hút, thông tắc hầm cầu).

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác.

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân

- Công trình nghĩa trang đã hoàn thành và chuyển giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng phần mộ cá nhân cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch chuyển quyền sử dụng phần mộ;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường và chủ yếu hoạt động trên địa bàn thành phố Vinh cũ, tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	258.784.701	1.960.047.315
Tiền gửi ngân hàng	2.008.700.768	2.362.647.070
Các khoản tương đương tiền (*)	300.369.863	-
Tổng	2.567.855.332	4.322.694.385

(*)Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất 1,5%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	10.809.047.026	10.809.047.026	13.401.050.298	13.401.050.298
Tổng	10.809.047.026	10.809.047.026	13.401.050.298	13.401.050.298

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 100823 ngày 01/8/2023; Số tiền gửi: 10.809.047.026 VND (Gốc: 10.000.000.000 VND; Lãi nhập gốc: 809.047.026 VND); Kỳ hạn: 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Lãi suất: 5,2%/năm.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Môi trường cây xanh Nghi Lộc	264.636.700	237.515.400
Công ty Môi trường cây xanh Diễn Châu	271.664.474	341.532.574
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vinh	13.344.407.185	-
Công ty CP Dịch vụ MT đô thị Hoàng Mai	322.429.000	322.429.000
Xã Kim Liên	90.300.000	173.700.318
CN Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản VN - Công ty	-	1.473.905.487
Công ty CP xây dựng T&C	1.624.119.311	-
Công ty CP Môi trường ĐT và dịch vụ du lịch Cửa Lò	-	409.437.058
Công ty Cổ phần xây dựng Hợp Lực	3.048.294.215	5.676.347.510
Công ty TNHH VSIP Nghệ An	366.950.736	172.419.840
Phòng quản lý đô thị - BQL dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Phúc Yên	-	1.572.536.135
Công ty Thủy Điện Bản vẽ - CN tổng Công ty phát điện 1	46.650.000	1.189.963.637
Khách hàng khác	13.912.604.871	8.309.866.281
Tổng	33.292.056.492	19.879.653.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Phạm Hữu Thắng	10.090.000	-	210.090.000	-
Ông Hồ Quang Huy	1.430.000.000	-	1.430.000.000	-
Ông Hoàng Lê Dũng	1.242.630.000	-	1.242.630.000	-
Ông Nguyễn Khắc Sáng	368.080.000	-	423.045.000	-
Phải thu khác	6.162.808.447	-	7.742.867.691	-
Tổng	9.213.608.447	-	11.048.632.691	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá trị có		Dự phòng	Giá trị có		Dự phòng
	Giá gốc	thể thu hồi		Giá gốc	thể thu hồi	
Công ty CP Dịch vụ MT đô thị Hoàng Mai	322.429.000	-	(322.429.000)	322.429.000	-	(322.429.000)
Đối tượng khác	54.690.000	-	(54.690.000)	54.690.000	-	(54.690.000)
Tổng	377.119.000	-	(377.119.000)	377.119.000	-	(377.119.000)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	141.897.063	-	174.593.011	-
Công cụ, dụng cụ	29.694.606	-	50.864.679	-
Chi phí SXKD dở dang	1.040.245.131	-	644.495.159	-
Hàng hóa	-	-	87.054.545	-
Tổng	1.211.836.800	-	957.007.394	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	36.710.649	231.531.286
Chi phí sửa chữa tài sản	-	208.044.047
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	36.710.649	23.487.239
Dài hạn	9.819.903.720	7.411.905.649
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	314.145.115	335.574.759
Chi phí sửa chữa tài sản	9.386.038.019	6.146.011.238
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.720.586	930.319.652
Tổng	9.856.614.369	7.643.436.935

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN
Số 360, đường Đặng Thai Mai, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2025	184.956.990.677	2.887.674.963	59.355.573.115	2.374.927.865	249.575.166.620
Tăng trong năm	10.961.223.684	-	9.960.508.887	225.454.546	21.147.187.117
Mua trong năm	-	-	9.960.508.887	225.454.546	10.185.963.433
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.162.702.574	-	-	-	1.162.702.574
Tăng khác	9.798.521.110	-	-	-	9.798.521.110
Giảm trong năm	43.570.000	67.212.000	5.044.886.642	348.363.773	5.504.032.415
Thanh lý, nhượng bán	43.570.000	67.212.000	5.044.886.642	348.363.773	5.504.032.415
Số dư tại 31/12/2025	195.874.644.361	2.820.462.963	64.271.195.360	2.252.018.638	265.218.321.322
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2025	36.901.206.593	916.582.170	40.496.518.553	1.209.369.173	79.523.676.489
Tăng trong năm	11.250.727.761	404.397.396	5.223.490.148	295.811.283	17.174.426.588
Khấu hao trong năm	1.999.170.108	404.397.396	5.223.490.148	295.811.283	7.922.868.935
Tăng khác	9.251.557.653	-	-	-	9.251.557.653
Giảm trong năm	43.570.000	67.212.000	4.136.588.286	348.363.773	4.595.734.059
Thanh lý, nhượng bán	43.570.000	67.212.000	4.136.588.286	348.363.773	4.595.734.059
Số dư tại 31/12/2025	48.108.364.354	1.253.767.566	41.583.420.415	1.156.816.683	92.102.369.018
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	148.055.784.084	1.971.092.793	18.859.054.562	1.165.558.692	170.051.490.131
Tại ngày 31/12/2025	147.766.280.007	1.566.695.397	22.687.774.945	1.095.201.955	173.115.952.304

Đơn vị tính: VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 19.683.329.488 VND (tại ngày 01/01/2025 là 11.845.221.273 VND).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 22.365.161.198 VND (tại ngày 01/01/2025 là 15.750.373.539 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Hoàng Minh	818.476.000	818.476.000	818.476.000	818.476.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương mại Trảng An	5.354.618.890	5.354.618.890	1.328.121.550	1.328.121.550
Công ty Xăng dầu Nghệ An	256.306.435	256.306.435	2.278.329.097	2.278.329.097
Công ty TNHH xăng dầu Nguyễn Vinh	284.531.201	284.531.201	912.289.328	912.289.328
Công ty TNHH Dịch vụ Sông Gang	-	-	86.954.000	86.954.000
Công ty TNHH Hoài Quang	5.157.827.037	5.157.827.037	3.865.709.650	3.865.709.650
Các đối tượng khác	6.619.197.529	6.619.197.529	5.756.848.563	5.756.848.563
Tổng	18.490.957.092	18.490.957.092	15.046.728.188	15.046.728.188

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An	2.188.839.000	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Thành phố Vinh	-	4.000.000.000
Các đối tượng khác	514.426.016	710.222.186
Tổng	2.703.265.016	4.710.222.186

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN
Số 360, đường Đặng Thai Mai, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2025	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.217.552.342	12.581.394.849	12.704.958.813	1.093.988.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.483.674.235	1.962.858.283	2.616.712.266	829.820.252
Thuế thu nhập cá nhân	-	959.399.487	951.839.487	7.560.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	138.329.347	138.329.347	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.230.732	1.642.874.155	1.919.104.887	-
Tổng	2.977.457.309	17.287.856.121	18.333.944.800	1.931.368.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	15.824.724.562	14.221.728.489
Kinh phí công đoàn	-	(715.551.792)
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.389.218.319	1.193.926.400
Công trình nghĩa trang (*)	13.470.582.260	12.035.878.262
Các khoản phải trả khác	964.923.983	1.707.475.619
Dài hạn	7.973.000.000	9.610.704.000
Công trình nghĩa trang (*)	7.892.000.000	9.521.704.000
Các khoản phải trả khác	81.000.000	89.000.000
Tổng	23.797.724.562	23.832.432.489

(*) Phải trả khác liên quan các công trình nghĩa trang là giá trị ứng trước của khách hàng để nhận chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân tại các nghĩa trang.

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN
Số 360, đường Đặng Thai Mai, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.392.000.000	3.392.000.000	3.392.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	3.392.000.000	3.392.000.000	3.392.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay dài hạn	8.345.070.500	8.345.070.500	7.917.070.500	7.082.000.000	7.510.000.000	7.510.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	8.345.070.500	8.345.070.500	7.917.070.500	7.082.000.000	7.510.000.000	7.510.000.000
Tổng	11.737.070.500	11.737.070.500	11.309.070.500	10.082.000.000	10.510.000.000	10.510.000.000

(*) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số: 01/2021/8142103/HĐTD ngày 24/11/2021; Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 VND; Thời hạn: 60 tháng; Lãi suất: 10,5% (6 tháng điều chỉnh 1 lần); Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định. Hợp đồng tín dụng số: 01/2024/8142103/HĐTD ngày 23/01/2024; Hạn mức tín dụng: 5.850.000.000 đồng. Thời hạn: 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Quy định cụ thể tại từng văn bản rút vốn (6 tháng điều chỉnh 1 lần), Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định; Hợp đồng tín dụng số: 01/2025/8142103/HĐTD ngày 21/04/2025; Hạn mức tín dụng: 14.094.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Lãi suất: 8,8%/năm (6 tháng điều chỉnh 1 lần); Mục đích vay: Cho vay đầu tư "Phương án mua sắm phương tiện phục vụ công tác sản xuất năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2024	36.699.990.000	661.510.384	1.798.684.869	39.160.185.253
Lãi năm trước	-	-	2.311.994.329	2.311.994.329
Chia cổ tức	-	-	(899.342.435)	(899.342.435)
Trích lập quỹ	-	269.802.730	(899.342.434)	(629.539.704)
Số dư ngày 31/12/2024	36.699.990.000	931.313.114	2.311.994.329	39.943.297.443
Số dư ngày 01/01/2025	36.699.990.000	931.313.114	2.311.994.329	39.943.297.443
Lãi năm nay	-	-	3.514.429.463	3.514.429.463
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.155.997.164)	(1.155.997.164)
Trích lập quỹ (*)	-	346.799.149	(1.155.997.165)	(809.198.016)
Số dư ngày 31/12/2025	36.699.990.000	1.278.112.263	3.514.429.463	41.492.531.726

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 25/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 3,14% vốn điều lệ tương đương 1.155.997.164 VND và trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền lần lượt là 346.799.149 VND và 809.198.016 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn góp của UBND tỉnh Nghệ An	29.652.990.000	29.652.990.000
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	7.047.000.000	7.047.000.000
Tổng	36.699.990.000	36.699.990.000

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.699.990.000	36.699.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.699.990.000	36.699.990.000
Cổ tức đã chia	1.155.997.164	899.342.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 · Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.669.999	3.669.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.669.999	3.669.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.669.999	3.669.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ đầu năm	125.886.593.590	105.570.158.464
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng trong năm	9.798.521.110	28.460.827.500
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm trong năm	9.251.557.653	8.144.392.374
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm (*)	126.433.557.047	125.886.593.590

(*) Tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí này là Khu liên hợp xử lý rác thải Nghi Yên và một số tài sản khác liên quan. Các tài sản này được Cơ quan chức năng giao cho Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Nghệ An quản lý, không tính là thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và được tính hao mòn theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	227.246.748.045	174.295.849.746
Doanh thu chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân	2.923.951.074	5.116.067.556
Tổng	230.170.699.119	179.411.917.302

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	191.117.081.341	146.202.751.807
Giá vốn chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân	370.868.706	1.630.721.160
Tổng	191.487.950.047	147.833.472.967

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	740.739.897	803.213.056
Tổng	740.739.897	803.213.056

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	794.953.484	640.978.243
Tổng	794.953.484	640.978.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.120.353.877	-
Chi phí khác bằng tiền	43.958.000	12.518.272
Tổng	1.164.311.877	12.518.272
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.462.768.109	9.765.792.427
Chi phí vật liệu quản lý	650.894.464	483.874.826
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	664.529.015	765.499.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.631.187.200	1.459.440.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.953.594.838	7.677.268.330
Chi phí bằng tiền khác	7.531.092.492	7.170.156.107
Tổng	28.894.066.118	27.322.031.865

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	272.727.273	-
Thu nhập khác	12.962.963	-
Tổng	285.690.236	-
Chi phí khác		
Truy thu thuế và phạt thuế	3.761.028.276	1.761.567.811
Tiền chậm nộp BHXH	37.371.871	34.576.756
Thanh lý tài sản cố định	404.298.356	-
Chi phí khác	19.679.901	43.798.000
Tổng	4.222.378.404	1.839.942.567
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(3.936.688.168)	(1.839.942.567)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.633.469.322	2.566.186.444
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	3.818.080.048	1.833.144.567
- Chi phí không được trừ	3.818.080.048	1.833.144.567
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	7.193.507.701
- Doanh thu đã tính thuế TNDN	-	7.193.507.701
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.451.549.370	(2.794.176.690)
- Chuyển lỗ	(2.856.350.073)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.595.199.297	(2.794.176.690)
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.708.281.648	(4.065.137.265)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	886.917.649	1.270.960.575
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.119.039.859	254.192.115

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.514.429.463	2.311.994.329
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(1.230.050.312)</i>	<i>(809.198.015)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.284.379.151	1.502.796.314
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.669.999	3.669.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	622	409

Công ty xác định số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 từ lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 tại Điều 4 của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 25/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.143.756.749	22.985.535.920
Chi phí nhân công	131.111.201.375	101.693.710.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.938.488.939	7.703.098.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.442.853.572	24.223.536.355
Chi phí khác bằng tiền	18.973.955.648	18.185.182.810
Tổng	221.610.256.283	174.791.064.902

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các Bên liên quan

a) Thông tin về các Bên liên quan

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

b) Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ban Giám đốc	Chức danh		
Ông Nguyễn Chí Thông	Chủ tịch HĐQT	712.260.540	519.105.000
Ông Phú Văn Phụng	Thành viên HĐQT (Giám đốc)	584.355.000	489.594.000
Ông Phạm Văn Dương	Thành viên HĐQT (Phó Giám đốc)	381.403.000	289.365.000
Ông Nguyễn Công Đức	Thành viên HĐQT (Phó Giám đốc)	514.507.000	387.333.000
Ông Phạm Quang Dự	Thành viên HĐQT (Kế toán trưởng)	451.660.000	381.476.000
Ông Hoàng Trọng Tài	Phó Giám đốc	464.559.000	379.308.202
Ông Nguyễn Trí Dũng	Phó Giám đốc	327.753.520	257.074.248
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức danh		
Bà Lê Thị Hồng Kỳ	Trưởng Ban Kiểm soát	448.717.645	131.684.667
Bà Lê Thị Tuyết Dung	Thành viên Ban kiểm soát	287.550.000	241.144.500
Ông Hoàng Nghĩa Chiến	Thành viên Ban kiểm soát	256.732.000	190.620.000

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ NGHỆ AN**
Số 360, đường Đặng Thai Mai, phường Vinh Hưng,
tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Lê Thị Hải

Kế toán trưởng



Phạm Quang Dự

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chí Thông

